

THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO TIẾNG NHẬT CHO ĐIỀU DƯỠNG VIÊN, HỘ LÝ
NGƯỜI VIỆT NAM ĐI NHẬT BẢN LÀM VIỆC

Đinh Quốc Thắng¹, Phạm Quỳnh Liên², Nguyễn Duy Dũng³

¹Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định;

²Trường Đại học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội;

³Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá thực trạng đào tạo tiếng Nhật cho điều dưỡng và hộ lý Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu trên đối tượng điều dưỡng và hộ lý từ năm 2012 đến năm 2019. **Kết quả:** 99% các ứng viên luyện tập trong giáo trình 『みんなの日本語. Khi ôn tập, đa số học viên sử dụng giáo trình 漢字マスター – (giáo trình dành cho luyện thi năng lực tiếng Nhật) chiếm 73,9% còn lại là Giáo trình みんなの日本語 (MinnanoNihongo), かんじマスター (Kanji Masuta-). 82% ứng viên tham gia khảo sát chú trọng luyện tập cả cách đọc và viết chữ Hán. Thời gian tự học của học viên trong khoảng từ 1-4 tiếng chiếm từ 42,7% đến 45,5%. **Kết luận:** Ngoài vấn đề liên quan đến các môn học, kỹ năng, xây dựng kế hoạch tự học cũng là một trong những điểm yếu của ứng viên điều dưỡng, hộ lý Việt Nam. Trình độ tiếng Nhật của giáo viên người Việt Nam công tác tại các cơ quan phái cử thực tập sinh, dự án EPA còn thấp và chưa đồng đều: 33,3% giáo viên đạt trình độ N1, 66,7% đạt trình độ N2.

Từ khóa: Tiếng Nhật, điều dưỡng, hộ lý.

THE REAL SITUATION OF JAPANESE TRAINING FOR VIETNAMESE
NURSES AND MIDWIVES WORKING IN JAPAN

ABSTRACT

Objective: To evaluate the real situation of Japanese language training for Vietnamese nurses and midwives working in Japan. **Subjects and research methods:** Study on nurses and midwives from 2012 to 2019. **Result:** 99% of candidates who practice in syllabus 『みんなの日本語. When revising, the majority of students use the textbook 漢字マスター – (textbook for Japanese proficiency test preparation) accounting for 73.9%, the rest is Textbook みんなの日本語 (MinnanoNihongo), かんじマスター (Kanji Masuta-). 82% of the survey candidates focused on practicing both reading and writing Kanji characters. Students' self-study time ranges from 1-4 hours, accounting for 42.7% to 45.5%. **Conclusion:** Apart from problems related to subjects and skills, building a self-study plan is also one of the weaknesses of Vietnamese nursing and midwifery candidates. The Japanese level of Vietnamese teachers working at agencies that send interns and EPA projects is still low and uneven: 33.3% of teachers have N1 level, 66.7% have N2 level.

Keywords: Japanese, nursing, midwife.

Tác giả: Đinh Quốc Thắng

Địa chỉ: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Email: thangdieuduong@yahoo.com.vn

Ngày nhận bài: 21/9/2022

Ngày hoàn thiện: 07/11/2022

Ngày đăng bài: 08/11/2022

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2012, Việt Nam là quốc gia thứ ba sau Philippines và Indonesia tham gia chương trình tiếp nhận ứng viên điều dưỡng, hộ lý đến Nhật Bản làm việc theo chương trình của Hiệp định đối tác kinh tế (Economic partnership Agreement-EPA [1]. Theo quy định, các ứng viên EPA người Việt Nam phải hoàn thành khóa đào tạo tiếng Nhật 12 tháng trong nước, bắt buộc thi đỗ chứng chỉ tiếng Nhật N3 trở lên trước khi tham gia tuyển chọn từ các cơ sở chăm sóc [1], [2]. Với năng lực tiếng Nhật N3, ứng viên có thể sử dụng tiếng Nhật dùng trong cuộc sống hàng ngày, đọc hiểu được các thông tin từ báo chí....

Nếu như thực tập sinh các ngành nghề khác chỉ cần có kỹ thuật (技術) là có thể làm việc, thì điều dưỡng, hộ lý là công việc đòi hỏi giao tiếp (コミュニケーション), cần có chuyên môn sâu về dịch vụ chăm sóc người già, tình trạng bệnh tật của người bệnh [3]... Điều quan trọng không thể thiếu đó là phải hiểu được văn hóa, thói quen, ngôn ngữ của các đối tượng này... để từ đó đưa ra quy trình chăm sóc, hỗ trợ phù hợp. Điều dưỡng, hộ lý đóng vai trò quan trọng trong các công việc cần sự chăm sóc theo nhóm, xử lý các phát sinh liên quan tới các bộ phận khác. Với những bệnh nhân nhập viện cao tuổi, bệnh nặng, khi chăm sóc cần yêu cầu năng lực giao tiếp cao (高いコミュニケーション). Nhiều bệnh viện tại Nhật còn yêu cầu điều dưỡng, hộ lý ghi chép bệnh án, chế độ chăm sóc, điền nhiều thông tin trên bệnh án, lên kế hoạch chăm sóc phù hợp bằng tiếng Nhật. Ngoài ra, cần đọc hiểu được những nội dung mà bác sĩ, các điều dưỡng, hộ lý khác đã ghi trên bệnh án. Vì thế, công việc chăm sóc không chỉ cần phải có chuyên môn mà cả về tiếng Nhật (nghe, đọc, nói, viết...). Khi được hỏi về yêu cầu khi tiếp

nhận các ứng viên điều dưỡng, hộ lý, điều kiện được lựa chọn nhiều nhất là yêu cầu về năng lực tiếng Nhật (日本語能力) chiếm 35,2%, am hiểu về văn hóa Nhật Bản (日本文化に対する理解) chiếm 32,7%, hiểu biết các kỹ thuật, kỹ năng, kiến thức chuyên môn (専門的な技術、技能、知識) 19,2% [4]. Đây là đòi hỏi rất cao với các ứng viên điều dưỡng, hộ lý Việt Nam khi sang Nhật Bản làm việc. Chính vì thế chúng tôi nghiên cứu với mục tiêu: Đánh giá thực trạng đào tạo tiếng Nhật cho điều dưỡng và hộ lý Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu là đào tạo tiếng Nhật cho điều dưỡng viên, hộ lý người Việt Nam đi Nhật Bản làm việc.

- Phạm vi thời gian: từ năm 2012 đến năm 2019

- Phương pháp nghiên cứu;

+ Sử dụng Phương pháp phân tích tổng hợp và phân tích tài liệu: thu thập và xử lý các số liệu liên quan đến các báo cáo của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội Nhật Bản, Cục quản lý lao động ngoài nước thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Việt Nam, các báo cáo từ các bài nghiên cứu, luận văn liên quan đến vấn đề điều dưỡng viên, hộ lý người Việt Nam ở Nhật Bản [1], [2].

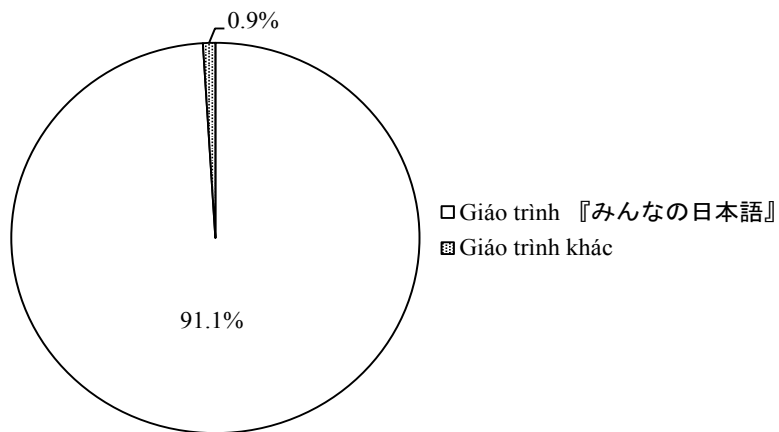
+ Phương pháp điều tra bảng hỏi và phỏng vấn sâu:

Các tác giả đã tiến hành làm bản khảo sát với 86 ứng viên đi theo chương trình EPA (trong đó có 15 ứng viên điều dưỡng, 70 ứng viên hộ lý), 24 hộ lý đi theo chương trình thực tập sinh. Độ tuổi từ 20-30 tuổi và 15 giáo viên trực tiếp giảng dạy tại các Trung tâm. Thời gian tiến hành khảo sát và

phòng vẫn chia làm 3 đợt: đợt 1 từ 5/6-7/6/2018 (đối tượng tiếp cận là thực tập sinh kỹ năng và các giáo viên tiếng Nhật tại cơ quan phái cử thực tập sinh X. tại Hà Nội), đợt 2 từ ngày 26/11- 28/11/2019 (đối tượng tiếp cận là ứng viên điều dưỡng, hộ lý của chương trình EPA, các giáo viên tiếng Nhật phụ trách giảng dạy cho các ứng viên này), đợt 3 từ ngày 1/12-3/12/2019.

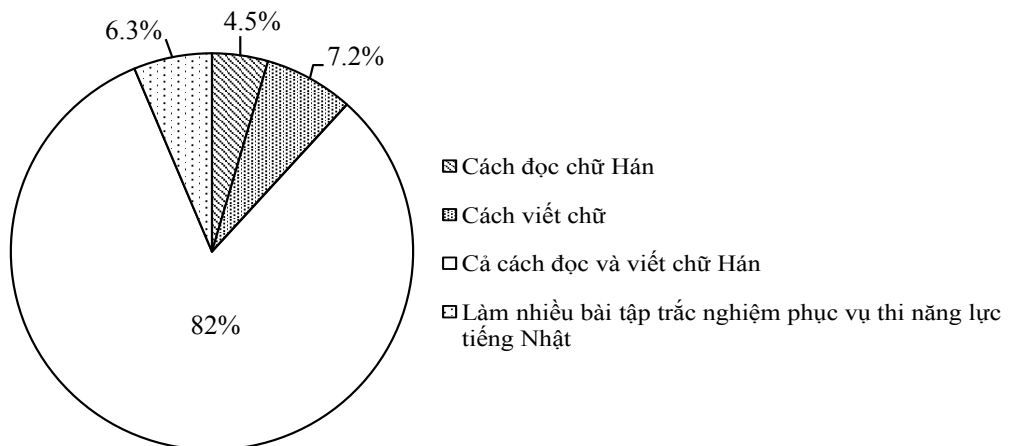
Các số liệu sau khi thu thập được quản lý và phân tích bằng phần mềm Excel. Sử dụng các biểu đồ để mô tả các biến số quan sát.

3. KẾT QUẢ



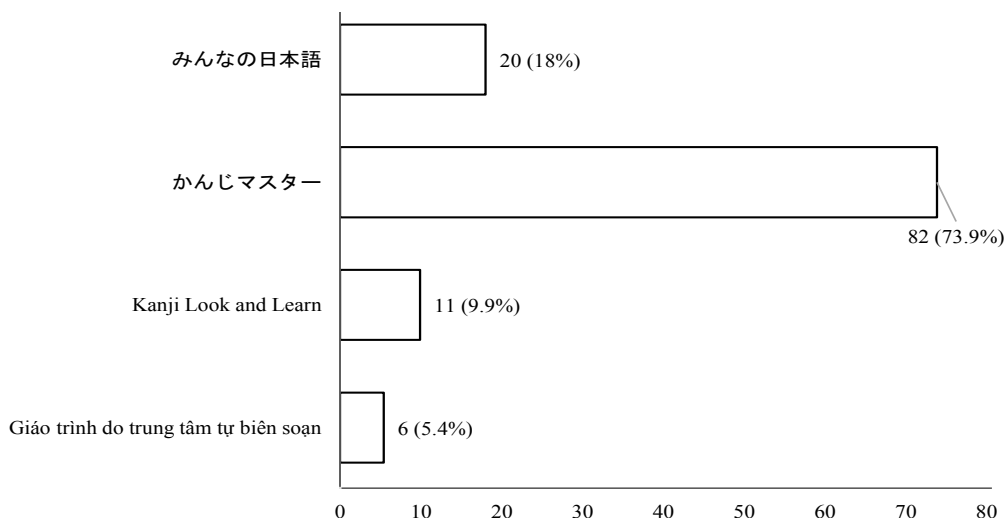
Biểu đồ 1. Giáo trình sử dụng để giảng dạy tiếng Nhật sơ cấp

99,1% các ứng viên trả lời họ luyện tập nhiều trong giáo trình 『みんなの日本語』 . Còn lại 0,9% là các Giáo trình しん日本語 (ShinNihongo),まるご (Marugoto, いろどり (Irodori).



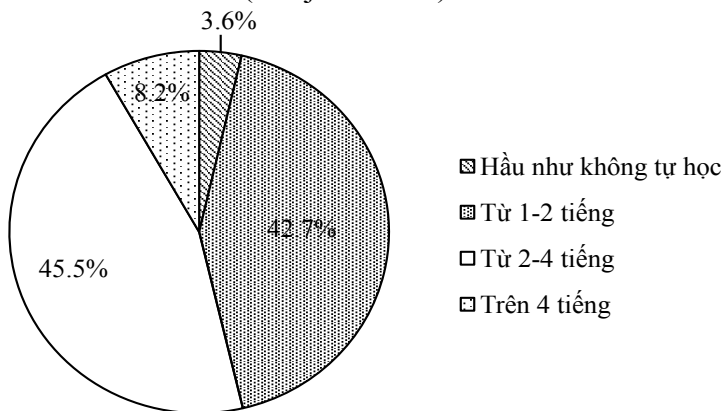
Biểu đồ 2. Các hình thức luyện tập khi học chữ Hán

Về việc học chữ Hán, 82% ứng viên tham gia khảo sát chú trọng luyện tập cả cách đọc và viết chữ Hán.



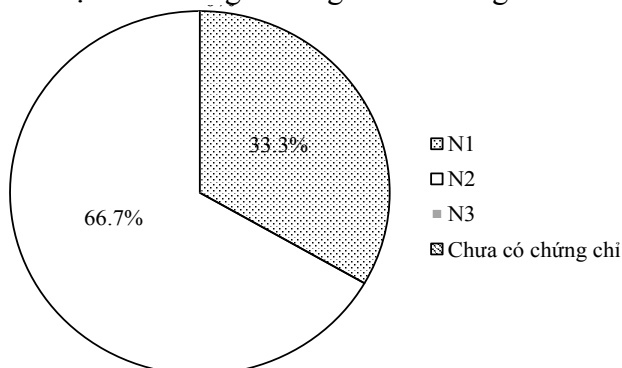
Biểu đồ 3. Giáo trình sử dụng khi luyện tập chữ Hán

Khi ôn tập, đa số học viên sử dụng giáo trình 漢字マスター (giáo trình dành cho luyện thi năng lực tiếng Nhật) chiếm 73,9% còn lại là Giáo trình みんなの日本語 (MinnanoNihongo), 漢字マスター (Kanji Masuta-).



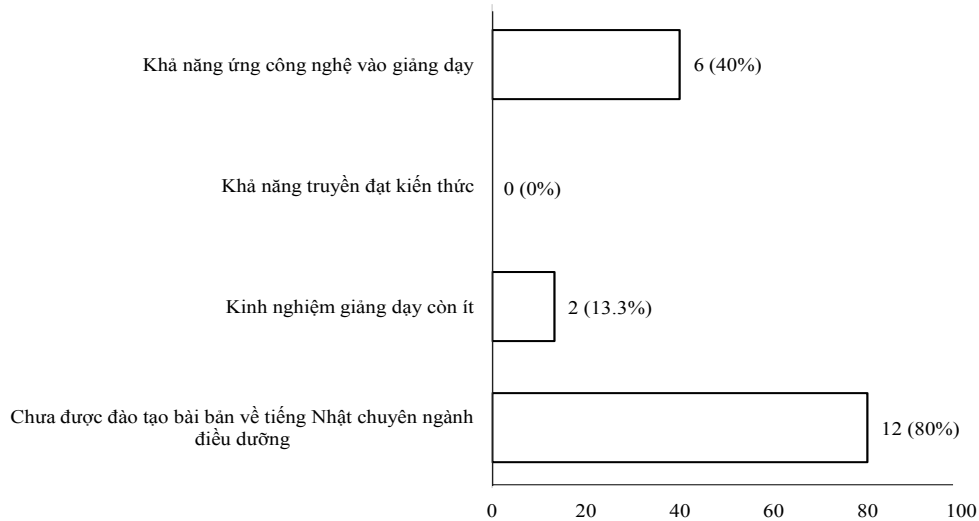
Biểu đồ 4. Thời gian tự học của học viên

Thời gian tự học của học viên trong khoảng từ 1- 4 tiếng chiếm từ 42,7% đến 45,5%.



Biểu đồ 5. Trình độ giáo viên người Việt Nam tại các cơ sở đào tạo

Trình độ giáo viên người Việt có 33,3% giáo viên đạt trình độ N1, 66,7% đạt trình độ N2.



Biểu đồ 6. Điểm yếu trong chuyên môn của giáo viên tiếng Nhật người Việt Nam

80% giáo viên khi được khảo sát đã thiếu tự tin khi chưa được đào tạo bài bản về giảng dạy tiếng Nhật chuyên ngành.

4. BÀN LUẬN

Việc sử dụng giáo trình cũng là vấn đề rất quan trọng khi học tiếng Nhật ở Việt Nam. Khi được hỏi về việc luyện tập hội thoại, 99,1% các ứng viên trả lời họ luyện tập nhiều trong giáo trình 『みんなの日本語』 nhưng thường chỉ chú trọng học thuộc nội dung hội thoại trong sách giáo khoa hoặc luyện tập hội thoại C (練習 C). Còn lại 0,9% là các Giáo trình しん日本語 (ShinNihongo), まるごと (Marugoto) いろどり (Irodori).

Điểm yếu chung của ứng viên người Việt Nam trong các tiết hội thoại đó là thường thụ động, ngại ngùng khi giao tiếp với người khác, chỉ học thuộc nội dung giống sách giáo khoa, không liên kết đến tình huống thực tế giáo viên đã gợi ý và phát triển hội thoại tự do ít (自由度が低い) [3], [5]. Trong các ứng viên tham gia phỏng vấn, đa số tự nhận thấy vấn đề của mình trong các giờ học hội thoại, những lí do được họ đưa ra là: “vì em sợ sai ngữ pháp”, “vì em nghĩ chỉ cần học

thuộc hội thoại là hiểu được bài”, “vì em không nghĩ ra ý tưởng”... Trên thực tế, nếu chỉ luyện tập hội thoại và luyện tập C (練習 C) trong sách giáo khoa thì chưa thể đáp ứng đủ yêu cầu về giao tiếp rất đa dạng nói chung, trong lĩnh vực của điều dưỡng, hộ lý nói riêng. Vì thế, các ứng viên mới chỉ dừng lại ở những hội thoại mang tính sách vở, không hiểu được tinh thần khi giao tiếp với người Nhật [6]. Ví dụ: khi phía tuyển dụng đưa ra vấn đề, thay vì phải nêu kết luận ngay từ đầu rồi mới trình bày ý chính thì ứng viên lại phân tích vòng vo, dài dòng và sử dụng sai các liên từ nối (接続詞) khiến lập luận không thống nhất, đôi khi mâu thuẫn.

Trong hội thoại, thay vì sử dụng từ đệm (あいづち) để thể hiện quan điểm, cảm xúc của mình thì lại chỉ thụ động ngồi nghe đối phương [6]. Tiếp đến, nghe hiểu – kĩ năng quan trọng trong công việc điều dưỡng, hộ lý cũng trở thành vấn đề với các ứng viên. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 83 ứng viên điều dưỡng, hộ lý trong các khóa học tiếng Nhật cho thấy rõ nhiều

vấn đề đang đặt ra. Khi hỏi về giáo trình, các ứng viên thường sử dụng khi ôn tập môn Nghe hiểu, có 59,5% chỉ sử dụng giáo trình 『みんなの日本語』. Về những vấn đề gặp phải khi học môn nghe hiểu, khi phỏng vấn các ứng viên, phần lớn trả lời “không đủ vốn từ vựng và cấu trúc câu”, “không bắt kịp tốc độ CD, phản xạ nghe kém”, “không thể tập trung khi nghe”. Nguyên nhân dẫn đến vấn đề này, qua phỏng vấn sâu các ứng viên, cho thấy đa số các ứng viên giao tiếp kém sẽ dẫn đến nghe kém.

Giao tiếp hay hội thoại đều là sự tương tác giữa người nói và người nghe. Muốn giao tiếp tốt cần nghe tốt và ngược lại. Hơn nữa, lượng kiến thức về từ vựng và ngữ pháp là rất quan trọng đối với bất kỳ một ngoại ngữ nào. Nếu không có lượng kiến thức căn bản, nền móng đó thì không chỉ việc nghe mà cả việc nói hay viết và đọc cũng sẽ gặp khó khăn. Vốn từ vựng và cấu trúc câu ít khiến ứng viên không nắm bắt được nội dung chính, cũng không thể ghi chú những từ hay câu quan trọng cần thiết. Các giáo viên người Nhật và người Việt cho rằng: người Việt Nam khi nghe thường không có thói quen ghi lại những thông tin quan trọng đã nghe được, hoặc có ghi chép nhưng không biết ghi những thông tin cần thiết, ghi chép cho đủ [3], [5]. Trên thực tế, không chỉ giờ học nghe, phần lớn ứng viên điều dưỡng, hộ lý không có thói quen ghi chép lại những thông tin trao đổi ngoài giờ học. Nếu không luyện tập kỹ năng vừa nghe vừa ghi chép thì thực sự sẽ trở thành vấn đề lớn khi làm việc tại Nhật bởi “nghe – ghi chép” là một kỹ năng quan trọng đối với điều dưỡng viên, hộ lý [6]. Về việc học chữ Hán, 82% ứng viên tham gia khảo sát chú trọng luyện tập cả cách đọc và viết chữ Hán. Trên thực tế, việc học tiếng Nhật với người Hàn Quốc, Bắc Triều Tiên và Trung Quốc thuận lợi hơn còn đối với người Việt Nam

thì vô cùng vất vả [3]. Một học sinh Hàn Quốc hoặc Trung Quốc chỉ mất một năm rưỡi để lên đến trình độ tiếng Nhật cao cấp nhưng thời gian này đối với một học sinh ở Việt Nam tối thiểu là 3 năm. Lí do nằm ở việc hệ thống chữ viết ở Việt Nam không sử dụng chữ Hán [3].

Tại Chương trình EPA, ngoài thời gian tự học buổi tối, các ứng viên điều dưỡng, hộ lý có giờ tự học buổi trưa [1], [4]. Giờ tự học buổi trưa được tổ chức với mục đích giúp các ứng viên tự lên các kế hoạch học tập, đánh giá các phương pháp tự học phù hợp với bản thân. Các giáo viên tiếng Nhật cho biết, khi yêu cầu các ứng viên tự lên kế hoạch học tập cho thời gian ngắn (1 tuần), thời gian dài (1 tháng) và tự mình đánh giá việc kết quả của việc thực hiện đó thì đa số ứng viên không tự xây dựng được kế hoạch học tập, mục tiêu học tập chung chung, không rõ ràng. Việc đánh giá kết quả tự học cũng mang tính tương đối, thường dựa dẫm, ỷ lại vào các kế hoạch mẫu mà giáo viên đã xây dựng từ trước. Về những khó khăn liên quan đến việc tự học, phần lớn các ứng viên không biết cách phân bổ thời gian học tập giữa các kỹ năng (42,7%), gặp vấn đề liên quan đến sự tập trung (42,7%), không biết phương pháp tự học (20,9%).

Liên quan đến xây dựng và thực hiện các kế hoạch học tập, tự học. Ngoài vấn đề liên quan đến các môn học, kỹ năng, xây dựng kế hoạch tự học cũng là một trong những điểm yếu của ứng viên điều dưỡng, hộ lý Việt Nam [5]. Theo kết quả khảo sát, chỉ có 8,2% ứng viên tự học trên 4 tiếng, 42,7% học từ 2- 4 tiếng.

Trước khi đến Nhật, 100% các điều dưỡng viên, hộ lý đều phải học tiếng Nhật tại các cơ quan phái cử thực tập sinh kỹ năng được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cấp phép hoặc tại cơ sở đào tạo do

chính phủ hai nước chỉ định (đối với trường hợp ứng viên chương trình EPA) [3]. Vì vậy, vai trò của cơ sở đào tạo, giáo viên tiếng Nhật là vô cùng quan trọng, ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo tiếng Nhật cho điều dưỡng viên, hộ lý người Việt Nam trước khi sang Nhật làm việc [7], [8]. Theo Trung tâm Giao lưu Văn hóa Nhật Bản [9], số lượng người học tiếng Nhật tại Việt Nam là 64,863 người, tăng 38,7% so với năm 2012, trong khi đó số lượng giáo viên tiếng Nhật chỉ tăng 17,5%. Tình trạng thiếu giáo viên tiếng Nhật có thể kể đến nguyên nhân: 1) Do sự chênh lệch lớn giữa mức lương của các cơ quan giáo dục và các doanh nghiệp Nhật Bản nên khó thu hút giáo viên giỏi, chưa các biện pháp khuyến khích nâng cao trình độ của giáo viên, nhất là sang Nhật bồi dưỡng. 2) Chất lượng giáo viên tiếng Nhật cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Do sự gia tăng nhanh chóng của các cơ quan phái cử, trung tâm đào tạo tiếng Nhật và sự thiếu hụt giáo viên mà nhiều cơ sở đào tạo chấp nhận thực tập sinh đi Nhật (khoảng 2 năm trở lên) về nước, làm việc với tư cách giáo viên tiếng Nhật. Để làm rõ vấn đề liên quan đến giáo viên tiếng Nhật và những khó khăn mà họ gặp phải khi tham gia đào tạo tiếng Nhật cho điều dưỡng viên, hộ lý, nhóm tác giả đã tiến hành làm khảo sát với 15 giáo viên tiếng Nhật người Việt Nam (công tác tại các cơ quan phái cử thực tập sinh, chương trình EPA). Kết quả thu được khá bất ngờ: chỉ có 33% giáo viên đạt trình độ N1, 66,7% đạt trình độ N2. Thực tế đó cho thấy trình độ tiếng Nhật của giáo viên người Việt Nam tại các cơ sở đào tạo này còn thấp và chưa đồng đều.

Thực tế đó cho thấy trình độ tiếng Nhật của giáo viên người Việt Nam tại các cơ sở đào tạo này còn thấp và chưa đồng đều. Hệ thống quản lý đào tạo tại các cơ quan phái cử Việt Nam chưa có tính khoa học,

thống nhất. Nếu như việc đào tạo tiếng Nhật tại Chương trình EPA được chính phủ hai nước quan tâm, chỉ định cơ quan đào tạo riêng, có chương trình học (カリキュラム) với lộ trình rõ ràng thì tại các cơ quan phái cử tư nhân, mỗi cơ sở đào tạo lại có một chương trình riêng. Điều này do đặc điểm tuyển dụng ứng viên không chủ động về số lượng, thời gian, trình độ... dẫn đến việc tổ chức các lớp học thường bị động, chông chéo. Đa số các cơ quan phái cử tư nhân, không phân chia lớp theo trình độ học sinh, dẫn đến khó quản lý chất lượng đào tạo, tạo gánh nặng cho giáo viên khi phụ trách lớp học [10]. Tiếp đến, sự chênh lệch khá lớn giữa số lượng giáo viên người Nhật và người Việt. Do vấn đề chi phí, không phải cơ quan phái cử nào cũng có thể tuyển dụng số lượng giáo viên người Nhật như mong muốn [11]. Khi được hỏi về khó khăn liên quan đến cơ sở đào tạo, có đến 71,4% giáo viên tại các cơ quan phái cử thực tập sinh trả lời “gặp khó khăn khi có quá ít giáo viên người Nhật để có thể trao đổi, học hỏi chuyên môn lẫn nhau”. Các buổi họp chuyên môn cũng không tổ chức được định kì và thường xuyên. Tại các buổi họp nâng cao nghiệp vụ, do số lượng giáo viên người Nhật quá ít hoặc chưa có chuyên môn về ngành điều dưỡng cũng dẫn đến khó khăn trong quá trình trao đổi công việc, học hỏi lẫn nhau giữa các giáo viên hai nước [12].

5. KẾT LUẬN

Khi học tiếng Nhật các ứng viên Việt Nam hầu hết chỉ dùng 1 loại giáo trình(『みんなの日本語』) với thời gian tự học thấp (chỉ có 8,2% ứng viên tự học trên 4 tiếng). Nhìn chung, trình độ tiếng Nhật của giáo viên người Việt Nam công tác tại các cơ quan phái cử thực tập sinh, dự án EPA còn yếu và chưa đồng đều, thiếu tự tin và chưa được đào tạo bài bản, chuyên sâu về giảng dạy tiếng Nhật chuyên ngành.

Từ thực trạng đào tạo tiếng Nhật cho ứng viên điều dưỡng, hộ lý thời gian qua ở Việt Nam có thể rút ra một số khuyến nghị:

- Thứ nhất, mặc dù có nhiều nỗ lực, song việc đào tạo tiếng Nhật cho điều dưỡng, hộ lý ở nước ta thời gian qua vẫn chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng. Vì thế, cần thiết phải có sự thay đổi lớn từ cách tiếp cận, xây dựng chiến lược, kế hoạch lâu dài trong việc đưa lao động sang Nhật trong lĩnh vực này. Đó là nhiệm vụ cấp thiết của các cơ quan quản lý, các cơ sở đào tạo và các đối tượng có liên quan (giáo viên, ứng viên...).

- Thứ hai, cần thiết phải có sự liên kết, phối hợp chặt chẽ của các cơ quan có liên quan của Việt Nam và cả phía Nhật Bản để đáp ứng yêu cầu của cả hai bên. Cần phải minh bạch trong việc lựa chọn các ứng viên, mục tiêu, nội dung, lịch trình đào tạo... nhằm nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo cũng như cho các ứng viên điều dưỡng, hộ lý.

- Thứ ba, điều dưỡng, hộ lý là nghề “ đặc biệt” ở Nhật Bản vì thế không chỉ đào tạo chuẩn chỉnh về năng lực tiếng Nhật mà các ứng viên cần có sự hiểu biết đầy đủ về văn hóa, tâm lý người già, các quy định chặt chẽ... về lĩnh vực này ở Nhật Bản. Bản thân giáo viên dạy tiếng Nhật cho ứng viên điều dưỡng không chỉ đòi hỏi giỏi tiếng Nhật mà cần có sự hiểu biết ở mức độ nhất định về chuyên môn của y tế, điều dưỡng. Vì thế, việc nâng cao cơ sở vật chất ở các cơ sở phái cử, chất lượng giáo viên và các ứng viên điều dưỡng, hộ lý là rất cần thiết. Bởi vậy, việc phối hợp ngay từ đầu giữa các cơ quan phái cử, các cơ sở đào tạo điều dưỡng và giảng dạy tiếng Nhật sẽ là giải pháp rất hữu hiệu nhằm góp phần tăng số lượng lao động điều dưỡng, hộ lý sang Nhật Bản làm việc hiện nay và trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 平野裕子(2011), “日越EPAによるベトナム人看護師の受入れに関する研” , 17, [tr28].

2. Chương trình đưa ứng viên điều dưỡng, hộ lý sang Nhật Bản làm việc trong khuôn khổ hợp tác Việt – Nhật, https://www.vn.embjapan.go.jp/itpr_ja/Ungviendienduongholysangnhatlamviec.html, truy cập ngày 30/12/2020

3. Hatanaka Kaori, Tanaka Tomoko (2012), “在日外国人看護師・介護士候補生の異文化適応問題の背景に関する研究ノート・EPA 制度とその運用” [16, tr. 85].

4.石田路子 (2014), “日本にける外国人介護労働者に関する政策と今後の課題” . [19, tr. 10].

5. Lê Thị Hồng (2017), Hiện trạng và những vấn đề đặt ra đối với y tá, điều dưỡng viên cho người cao tuổi tại Nhật Bản hiện nay, luận văn thạc sỹ Châu Á học, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Thân Thị Mỹ Bình (2020) , Thử nghiệm mô hình giảng dạy tiếng Nhật hội thoại trực tuyến với giảng viên người Nhật Bản – thực trạng và giải pháp, Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, Tập 36, Số 2 (2020) 181–195

7. Phan Cao Nhật Anh (2013), Việt Nam hướng tới thị trường lao động có trình độ tại Nhật Bản, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, <http://www.inas.gov.vn/582-viet-nam-huong-toi-thi-truong-laodong-co-trinh-do-tai-nhat-ban.html>, truy cập 25/5/2017

8. Phan Cao Nhật Anh (2016), Nhật Bản mở rộng vai trò điều dưỡng viên người nước ngoài, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản,

Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=1138>, truy cập 27/5/2018

9. Nguyễn Ngọc Bé (2016), Công việc chăm sóc người già ở Nhật Bản, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=1105>, truy cập 15/8/2018

10. 朴保善 「外国人介護労働者の日本への受入れに関する一考察」 . <https://>

www.shitennoji.ac.jp/ibu/wp/wpcontent/uploads/2016/03/daigakuin10-5.pdf

11. 中小企業白書 2019
https://www.chusho.meti.go.jp/pamflet/hakusyo/2019/PDF/chusho/03Hakusyo_part1_chap4_web.pdf

12. Dao Nga My (2018) ベトナムにおける日本語教育の事情現状と今後の期待—<http://www.nkg.or.jp/wp/wp-content/uploads/2018/10/sekaivietnam1011.pdf>